

Số: **1194**/QĐ-SYT

Lai Châu, ngày **07** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Danh mục dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2533/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế Lai Châu về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè;

Xét Tờ trình số 39a/TTr-TTYT ngày 10/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Mường Tè và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 70 Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè.

Loại bỏ 160 Danh mục kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 2533/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè, gồm:

1. Tổng số Danh mục kỹ thuật tuyến huyện được bổ sung: 70 danh mục kỹ thuật.

Trong đó: - Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 0 danh mục;
- Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 70 danh mục.

2. Loại 160 Danh mục kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 2533/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè:

Trong đó:

- Danh mục kỹ thuật tuyến huyện: 158 danh mục.
- + Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 10 danh mục;
- + Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 148 danh mục.
- Danh mục kỹ thuật tuyến xã: 55 danh mục.
- + Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 01 danh mục;
- + Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 54 danh mục.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Mường Tè chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về các kỹ thuật được phê duyệt bổ sung khi triển khai thực hiện tại đơn vị. Danh mục kỹ thuật được bổ sung hoặc loại bỏ là cơ sở để BHYT thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Giao Phòng Nghiệp vụ Y làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Sở Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế thực hiện tại Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Mường Tè.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Mường Tè và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- BHXH tỉnh (p/h);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.



Nguyễn Văn Đới

PHỤ LỤC I

PHẦN DUYỆT BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT DÙNG CHUNG TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
VÀ THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ, PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC VÀ TRẠM Y TẾ TUYẾN XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUÔNG TÈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1194/QĐ-SYT, ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Lai Châu)

Số TT	TT 43	Mã dịch vụ kỹ thuật	DANH MỤC KỸ THUẬT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 13/2019/TTLT-BYT-BTC	Tuyển chuyên môn kỹ thuật	BV huyện và PKĐKKV	
						Đúng tuyển	Vượt tuyển
CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)							
1	18.67	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
2	18.67	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
3	18.68	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
4	18.68	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
5	18.70	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
6	18.71	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
7	18.71	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
8	18.74	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
9	18.75	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
10	18.80	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
11	18.86	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
12	18.86	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
13	18.87	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	18.86

(Chữ ký)

14	18.87	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
15	18.89	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
16	18.89	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
17	18.90	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
18	18.90	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
19	18.91	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
20	18.91	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
21	18.92	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
22	18.92	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
23	18.93	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
24	18.93	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
25	18.96	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
26	18.96	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
27	18.97	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 3 phim	C	x	
28	18.98	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
29	18.99	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
30	18.100	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
31	18.100	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	

Handwritten signature

32	18.101	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
33	18.102	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
34	18.102	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
35	18.103	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
36	18.103	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
37	18.104	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
38	18.104	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
39	18.105	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
40	18.106	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
41	18.106	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
42	18.107	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
43	18.107	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
44	18.108	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
45	18.108	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
46	18.109	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
47	18.110	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
48	18.111	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
49	18.111	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	

Handwritten signature

50	18.112	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
51	18.112	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
52	18.113	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
53	18.113	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
54	18.114	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
55	18.114	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
56	18.115	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
57	18.115	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
58	18.116	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
59	18.116	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
60	18.117	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
61	18.117	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
62	18.118	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang số hóa 3 phim	C	x	
63	18.119	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
64	18.119	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
65	18.120	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
66	18.125	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
67	18.125	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	

Handwritten signature

68	18.129	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 2 phim	C	x	
69	18.129	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	C	x	
70	3.1652	43.XIV.D.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác tương phản	C	x	
			Cộng			70	

liberty

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC KỸ THUẬT LOẠI BỎ RA KHỎI DANH SÁCH DANH MỤC KỸ THUẬT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2533/QĐ-SYT NGÀY 11/9/2017 CỦA SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 7 năm 2020 của Sở Y tế)

TT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ	Mã dịch vụ TT 13 tương ứng	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 13/2019/TTLT-BYT-BTC	Tuyển kỹ thuật	Bệnh viện tuyển huyện, PKĐK khu vực			Tuyển xã	
						Đúng tuyển	Vượt tuyển	Vượt tuyển	Đúng tuyển	Vượt tuyển
1	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	37.8C00.0277	Vật lý trị liệu hô hấp	C	x				
2	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)	C	x				x
3	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	37.1E03.1532	Lactat	C	x				
4	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống	C	x				
5	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	37.8C00.0283	Xoa bóp toàn thân	C	x				
6	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	37.8B00.0150	Nội soi bàng quang không sinh thiết	B		x			
7	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	37.8B00.0148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	B		x			
8	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	C	x				
9	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	37.8D07.0764	Khâu cò mi	C	x				
10	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	37.8D07.0839	Phù kết mạc	C	x				
11	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	37.8D07.0785	Lấy sạn vôi kết mạc	C	x				
12	03.3427.0472	Cắt túi mật	37.8D05.0472	Phẫu thuật cắt túi mật	B		x			
13	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	C	x				

Ung

14	13.0187.0209	Hồ hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	37.8B00.0209	Thở máy (01 ngày điều trị)	C	x		
15	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	37.8B00.0159	Rửa dạ dày	C	x		
16	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	37.8B00.0083	Chọc dò tủy sống	C	x		
17	13.0222.0631	Lấy dung cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	37.8D06.0631	Lấy dung cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	x		
18	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	37.8D07.0760	Ghép giác mạc (01 mắt)	B		x	
19	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	37.8D07.0836	Phẫu thuật u mi không vá da	C	x		
20	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	37.8D07.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	C	x		
21	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
22	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
23	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
24	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
25	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
26	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
27	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
28	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cán (Bite wing)	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
29	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trám	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		
30	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	C	x		
31	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	37.2A02.0013	Chụp Xquang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	C	x		
32	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	37.2A02.0010	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	C	x		

Handwritten signature

33	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	37.2A02.0012	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	C	x		
34	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C	x		
35	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	37.2A02.0013	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C	x		
36	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	37.2A02.0011	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	C	x		
37	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	37.2A02.0013	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	C	x		
38	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	37.1E01.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	x		
39	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.1E01.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	C	x		
40	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	C	x		
41	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	37.1E03.1518	Gama GT	C	x		
42	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.1E03.1506	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C	x		
43	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1589	Opiate định tính	D	x		x
44	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	37.1E03.1608	Rivalta	C	x		
45	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu	C	x		
46	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37.1E03.1597	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	C	x		
47	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	37.1E04.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D	x		x
48	24.0074.1720	Helicobacter pylori Ab test nhanh	37.1E04.1720	Vị khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
49	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	37.1E04.1663	HIV khẳng định	B		x	

Ung

50	24.0170.1616	HIV Ag/Ab test nhanh	37.1E04.1616	Anti-HIV (nhanh)	D	x		x
51	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1617	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	C	x		
52	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1617	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	B		x	
53	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/tự động	C	x		
54	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	37.1E04.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/tự động	C	x		
55	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	37.1E03.1531	Khí máu	C	x		
56	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	37.1E06.1764	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	C	x		
57	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	37.8D11.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	C	x		
58	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	37.3F00.1777	Điện não đồ	C	x		
59	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	C	x		
60	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	C	x		
61	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	C	x		
62	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	C	x		
63	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	C	x		
64	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	37.8D07.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	C	x		
65	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	37.2A02.0019	Chụp mật qua Kehr	C	x		
66	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	37.1E03.1571	Vitamin B12	B		x	
67	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	37.1E03.1577	Calci niệu	C	x		
68	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	37.1E03.1589	Opiate định tính	D	x		x

16/4/20

69	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	37.1E03.1590	Phospho niệu	C	x		
70	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	37.1E03.1602	Canxi, Phospho định tính	D	x		x
71	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	ASLO	D	x		x
72	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x		x
73	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
74	24.0108.1720	Virus test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
75	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	ASLO	D	x		x
76	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x		x
77	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
78	24.0108.1720	Virus test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
79	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	ASLO	D	x		x
80	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x		x
81	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
82	24.0108.1720	Virus test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
83	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
84	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	ASLO	D	x		x
85	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x		x
86	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
87	24.0108.1720	Virus test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x

1/10/16

88	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
89	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	37.1E04.1623	ASLO	D	x		x
90	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x		x
91	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
92	24.0108.1720	Virus test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x
93	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
94	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1614	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
95	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	37.1E04.1643	HBcAb test nhanh	D	x		x
96	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	37.1E04.1618	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
97	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	37.1E04.1645	HBcAg test nhanh	D	x		x
98	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	37.1E04.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
99	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	37.1E04.1643	HBcAb test nhanh	D	x		x
100	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	37.1E04.1615	Anti-HBc miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
101	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	37.1E04.1696	Rickettsia Ab	D	x		x
102	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1612	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
103	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	37.1E04.1613	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
104	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	C	x		
105	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	C	x		
106	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	37.1E04.1696	Rickettsia Ab	D	x		x

10/10

107	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	37.1E04.1696	Rickettsia Ab	D	x		x	
108	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
109	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	37.1E04.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
110	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	37.1E04.1637	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	D	x		x	
111	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x	
112	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	37.1E04.1635	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
113	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	37.1E04.1637	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	D	x		x	
114	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1636	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
115	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	37.1E04.1635	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
116	24.0225.1627	EV71 IgM/IgG test nhanh	37.1E04.1627	Chlamydia test nhanh	D	x		x	
117	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	37.1E04.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	C	x			
118	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	37.1E04.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	D	x		x	
119	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	37.1E04.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	x		x	
120	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
121	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
122	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
123	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x	
124	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	37.1E04.1703	Salmonella Widal	C	x			
125	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	

Ugale

126	24.0305.1674	Demodex soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
127	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
128	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
129	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
130	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
131	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
132	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
133	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
134	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
135	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
136	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
137	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
138	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x			
139	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	37.1E04.1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x		x	
140	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	37.1E04.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x		x	
141	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	37.2A02.0019	Chụp mật qua Kehr	C	x			
142	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	37.8D06.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	B		x		
143	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	37.8D07.0784	Lấy huyết thanh đóng ống	C	x			

Chữ ký

145	20.0087.0152	Soi băng quang, lấy dị vật, sỏi	37.8B00.0152	Nội soi băng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	B			x		
146	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	37.8D05.0584	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C	x				
147	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	37.8D05.0584	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C	x				
148	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	37.8D05.0584	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	C	x				
149	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	37.8D07.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	C	x				
150	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	37.8D08.0912	Nắn xương chính mũi sau chấn thương gây mé	C	x				
151	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	37.8D08.0867	Bẻ cuốn mũi	C	x				
152	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	37.8D07.0821	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	B			x		
153	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)	C	x				
154	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền	C	x				
156	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc	D	x			x	
157	03.0283.0285	Xông khói thuốc	37.8C00.0285	Xông khói thuốc	D	x			x	
158	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)	D	x			x	
159	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền	D	x			x	
160	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37.1E01.1360	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	D	x			x	
		Cộng				148	10	54	1	

Ugals